TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 02 - 6 - 2026.
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quang Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh và bà Trần Thị Thu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Huyền Trang, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 1 - Huế.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Huế tham gia phiên tòa*:** Bà Phan Thị Hoài Thu, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 1 - Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2025/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973; căn cước công dân số 046173013591; địa chỉ: Số nhà D tổ dân phố A, phường T, thành phố Huế, vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975; quốc tịch: Việt Nam; chứng minh nhân dân số 191321974; địa chỉ cuối cùng tại Việt Nam: Tổ dân phố A, phường T, thành phố Huế; địa chỉ hiện nay: Australia (Không rõ địa chỉ cụ thể), vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn ngày 10 tháng 9 năm 2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, nay là Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/10/1996. Sau khi kết hôn, thời gian đầu bà L và ông D chung sống hạnh phúc

và có 04 người con. Từ năm 2006 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, khoảng đầu năm 2010, ông D đi xuất khẩu lao động tại nước Australia từ đó đến nay không về Việt Nam, thời gian đầu ông D có liên lạc với bà L, tuy nhiên từ khoảng năm 2021 cho đến nay vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn cùng với khoảng cách địa lý xa do đó tình cảm vợ chồng phai nhạt. Hiện nay bà L chỉ biết thông tin ông D đang sinh sống ở Australia nhưng không biết địa chỉ cụ thể nào. Ông D vẫn thường hay liên hệ với gia đình qua ứng dụng "Messenger". Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, khả năng đoàn tụ là không thể nên bà Nguyễn Thị L yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về con chung: Bà L và ông D có 04 con chung là Nguyễn Văn B, sinh ngày 24/4/1998, Nguyễn Thị Như Ý, sinh ngày 18/7/2001, Nguyễn Đức P, sinh ngày 05/12/2006 và Nguyễn Thị Hạnh T, sinh ngày 23/9/2010. Hiện nay các con B, Ý, P đã trưởng thành nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, bà L yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Hạnh T đến khi con đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà L không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Bà L khai vợ chồng không có.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D:

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn D vắng mặt, bà Nguyễn Thị L không thể cung cấp được địa chỉ hiện nay của ông D tại Australia. Toà án đã tiến hành làm việc, lấy lời khai của em trai ruột của ông D là ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1979, địa chỉ tổ dân phố A, phường T, thành phố Huế và đề nghị ông cung cấp địa chỉ của ông D, đồng thời gửi các văn bản tố tụng của Toà án cho ông D thì ông T1 cho biết là ông D đi qua Australia vào khoảng 16- 17 năm trước, hiện nay ông D vẫn đang sinh sống ở Australia, vẫn liên lạc với gia đình thông qua ứng dụng "Messenger" tuy nhiên ông không biết địa chỉ cụ thể của ông D ở Australia nên không cung cấp cho Toà án được. Còn việc Toà án yêu cầu ông T1 giao các văn bản tố tụng cho Toà án cho ông D thì ông T1 vẫn nhận tuy nhiên ông không thực hiện việc giao/gửi/thông báo các văn bản trên cho ông D vì theo ông vấn đề ly hôn của vợ chồng ông D, bà L là do ông bà tự quyết định, ông không liên quan.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn cố tình giấu địa chỉ và vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Huế phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 238;

Điều 464, 469 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, cho bà L được ly hôn với ông Nguyễn Văn D; Về con chung: Bà L và ông D có 04 con chung là Nguyễn Văn B, sinh ngày 24/4/1998, Nguyễn Thị Như Ý, sinh ngày 18/7/2001, Nguyễn Đức P, sinh ngày 05/12/2006 và Nguyễn Thị Hạnh T, sinh ngày 23/9/2010. Hiện nay các con B, Ý, P đã trưởng thành nên không đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết. Theo nguyện vọng của con, đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung Nguyễn Thị Hạnh T cho bà L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu đến khi con đủ 18 tuổi, ông D không phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: bà L không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ chung không có nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975; quốc tịch: Việt Nam; Hộ chiếu số N2377163, cấp ngày 04/6/2021 tại Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Perth, Australia; địa chỉ cuối cùng tại Việt Nam: Tổ dân phố A, phường T, thành phố Huế; địa chỉ hiện nay: Australia (không rõ địa chỉ cụ thể). Đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Văn D hiện nay đang cư trú, sinh sống ở nước ngoài (Australia), do đó đây là vụ án hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án Việt Nam. Bà L có địa chỉ thường trú tại Tổ dân phố A, phường T, thành phố Huế, căn cứ quy định của điểm c khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng Dân sự, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Huế.

[1.2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Sau khi thụ lý vụ án, để tìm kiếm địa chỉ hiện nay của bị đơn ông Nguyễn Văn D, Toà án đã triệu tập và lấy lời khai của ông Nguyễn Văn T1 là em trai ruột của ông Nguyễn Văn D. Ông T1 cho biết hiện nay ông D vẫn ở Australia và thỉnh thoảng liên hệ với gia đình, ông T1 và gia đình không cung cấp được địa chỉ cụ thể của ông D. Căn cứ vào Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 24/4/2024 của Toà án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Toà án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì Toà án xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt các giấy tờ hợp lệ theo quy định của pháp luật và tiến hành đưa vụ án ra xét xử. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn D.

Ngày 29/5/2026, bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét đề nghị của bà L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, nay là Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/10/1996 nên hôn nhân giữa bà L và ông D là hợp pháp. Sau khi kết hôn, thời gian đầu bà L và ông D chung sống hạnh phúc và có 04 người con. Từ năm 2006 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, khoảng đầu năm 2010, ông D đi xuất khẩu lao động tại nước Australia từ đó đến nay không về Việt Nam, thời gian đầu ông D có liên lạc với bà L, tuy nhiên từ khoảng năm 2021 cho đến nay vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn cùng với khoảng cách địa lý xa do đó tình cảm vợ chồng phai nhạt. Hiện nay bà L chỉ biết thông tin ông D đang sinh sống ở Australia nhưng không biết địa chỉ cụ thể nào. Ông D vẫn thường hay liên hệ với gia đình qua ứng dụng "Messenger". Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng đã hết, khả năng đoàn tụ là không thể nên bà Nguyễn Thị L yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Quá trình xác minh tại Công an phường T cho biết: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1975, số chứng minh nhân dân 191321974 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Tổ dân phố A, phường T, thành phố Huế. Qua làm việc với tổ trưởng tổ dân phố cho biết ông D hiện nay đang sinh sống ở nước ngoài (Úc) nhưng không rõ địa chỉ cụ thể. Ông Nguyễn Văn T1 là em trai ruột của ông Nguyễn Văn D.

Quá trình xác minh mâu thuẫn vợ chồng tại địa phương, tổ trưởng tổ dân phố cho biết: Bà L và ông D kết hôn với nhau từ năm 1996. Sau khi kết hôn, ông D và bà L chung sống tại gia đình nhà chồng tại tổ dân phố A, phường T, thành phố Huế một thời gian, đến khoảng năm 2005 thì ông D và bà L chung sống tại nhà có địa chỉ số D đường A, phường T, thành phố Huế cho đến khoảng năm 2009 thì ông D đi qua Australia và từ đó đến nay không về lại địa phương. Ông D và bà L không sống chung với nhau từ cuối năm 2009 đến nay đã 17 năm.

Hội đồng xét xử xét thấy, có đủ căn cứ để khẳng định tình trạng hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn D đã có mâu thuẫn, đời sống chung không còn từ lâu, mục đích của hôn nhân không đạt được, đã vi phạm Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình, nên cần áp dụng khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, xử cho bà L được ly hôn với ông D.

[2.2]. Về con chung: Bà L và ông D có 04 con chung là Nguyễn Văn B, sinh ngày 24/4/1998, Nguyễn Thị Như Ý, sinh ngày 18/7/2001, Nguyễn Đức P, sinh ngày 05/12/2006 và Nguyễn Thị Hạnh T, sinh ngày 23/9/2010. Hiện nay các con B, Ý, P đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Xét thấy, sau khi ông D đi nước ngoài, cháu Nguyễn Thị Hạnh T được bà L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục từ khi sinh ra cho đến nay, cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ, hơn nữa việc ông D bỏ đi nước ngoài sinh sống và từ đó đến nay không về là thể hiện việc bỏ mặc không quan tâm đến con chung. Do đó cần giao con chung Nguyễn Thị Hạnh T cho bà L tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi, do bà L không có yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; 464, 469, 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 24/4/2024 của Toà án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Điều 39 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84, 123 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Nguyễn Văn D, quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Hạnh T, sinh ngày 23/9/2010 cho bà Nguyễn Thị L tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi.

Ông Nguyễn Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản: Bà Nguyễn Thị L không yêu cầu giải quyết về tài sản, nợ chung khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án ký hiệu BLTU/25E số 0000382 ngày 03/10/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Huế.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông Nguyễn Văn D vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ cho người thân thích hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- TAND thành phố Huế;
- VKSND khu vực 1 - Huế;
- THADS thành phố Huế;
- UBND phường Thuận An *(ĐKKH số 23 ngày 18/10/1996 tại UBND xã Phú Thuận cũ);*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hoàng Quang Bình